TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2026/KDTM-ST
Ngày: 06-02-2026
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Văn Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Thuận;

Bà Nguyễn Tường Diễm Linh Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Dũng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2025/TLST-KDTM ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-KDTM ngày 25/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Công ty Cổ phần V.**

Địa chỉ: Số B, đường T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T - Giám đốc.

- *Bị đơn:* **Công ty TNHH Một thành viên X.**

Địa chỉ: Tổ A, khu phố S, đặc khu P, An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1 - Giám đốc.

(nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn Công ty Cổ phần V trình bày:

Ngày 02/01/2018, Công ty Cổ phần V (sau đây gọi là Công ty B) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X (sau đây gọi là Công ty X) ký kết hợp đồng mua bán số HĐKT/2018 với nội dung mua bán Gạch Tuynel nhãn hiệu "BMC" trong đó Công ty B là Bên bán, Công ty X là Bên mua. Giá trị hợp đồng dự kiến là 16.550.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày 15/5/2018 đến ngày 31/12/2018 Công ty B đã giao cho Công ty X số hàng hóa trị giá 11.414.738.310 đồng và Công ty X đã nhận đủ số hàng hóa nêu trên. Tuy nhiên, sau khi nhận đủ hàng hóa Công ty X không thanh toán tiền hàng cho Công ty B1 theo thỏa thuận, tại Điều IV hợp đồng nêu rõ: "Bên B thanh toán dứt điểm cho Bên A khi hàng xuống tàu". Cụ thể đến ngày 31/12/2023 Công ty X mới thanh toán số tiền 5.927.256.166 đồng, còn 5.487.482.144 đồng chưa thanh toán (theo thư xác nhận phải thu có xác nhận của Công ty X). Công ty B đã nhiều lần liên hệ với Công ty X yêu cầu giải quyết công nợ, tuy nhiên phía Công ty X vẫn không thực hiện. Nhận thấy hành vi của Công ty X là chiếm dụng vốn của Công ty BMC trái pháp luật trong thời gian dài, ảnh hưởng đến hoạt động, doanh thu của Công ty B, vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng và quy định tại Luật Thương mại năm 2005. Vì vậy, Công ty B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề như sau:

- Buộc Công ty X cho Công ty B số tiền công nợ gốc còn thiếu là 5.487.482.144 đồng.

- Căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại 2005 và Điều 11 Nghị quyết Số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm". Yêu cầu Tòa án buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty B số tiền lãi chậm thanh toán tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả đến ngày thực tế thanh toán hết khoản công nợ nêu trên, tạm tính lãi suất 10% từ ngày 31/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.896.864.032 đồng. Tổng số tiền yêu cầu Công ty X tạm tính là 9.384.346.176 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH Một thành viên X do ông Nguyễn Văn T1 là người đại diện theo pháp luật: Vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc Công ty TNHH Một thành viên X phải trả cho Công ty Cổ phần V số tiền còn nợ 5.487.482.144 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, từ khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán ngày 31/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/02/2026, với lãi suất 10%/năm, tạm tính là 3.896.864.032 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định.

Nguyên đơn đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào xác nhận và đối chiếu công nợ giữa nguyên đơn và bị đơn có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 398, 399, 400, 401, 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24, 50, 55, 303, 306 Luật Thương mại. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số nợ gốc 5.487.482.144 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, với lãi suất 10%/năm, theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Xét thấy bị đơn có trụ sở tại đặc khu P, tỉnh An Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005. Nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, nên xác định là tranh chấp về kinh doanh, thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty Cổ phần V, có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên X, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do, nên

Hội đồng sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Căn cứ Hợp đồng kinh tế HĐKT/2018 ngày 02/01/2018 được ký kết giữa nguyên đơn Công ty Cổ phần V (gọi tắt là Công ty V) và bị đơn Công ty TNHH Một thành viên X (gọi tắt là Công ty X), về việc bị đơn mua các mặt hàng do nguyên đơn cung cấp (gạch ống các loại). Giá trị hợp đồng là 16.550.000.000 đồng, Công ty V đã giao hàng hóa có giá trị là 11.414.738.310 đồng, Công ty X đã thanh toán 5.927.256.166 đồng, nên còn nợ lại 5.487.482.144 đồng.

Xét hình thức hợp đồng nêu trên thấy rằng, hợp đồng được lập thành văn bản, có ký tên đóng dấu Công ty và người đại diện của Công ty, nên tuân thủ về mặt hình thức của hợp đồng, theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét nội dung hợp đồng kinh tế HĐKT/2018 ngày 02/01/2018 thấy rằng: Công ty V và Công ty X tự nguyện ký kết hợp đồng, mua bán hàng hóa được lưu thông trên thị trường và có đăng ký hàng hóa kinh doanh theo quy định pháp luật. Nên nội dung hợp đồng phù hợp theo quy định tại Điều 398, 399, 400 và 401 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa, Công ty X đã mua hàng hóa của Công ty V. Đến ngày 31/8/2024 Công ty X đã ký đối chiếu công nợ với Công ty V, xác định số tiền còn nợ chưa thanh toán là 5.487.482.144 đồng (BL684). Sau đó ngày 01/10/2024 Công ty X gửi Công văn số 01 cho Công ty V về kế hoạch thanh toán công nợ theo từng quý, nhưng đến nay Công ty X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Nên việc Công ty V khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền nêu trên là phù hợp Điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005.

Xét yêu cầu của Công ty V về việc buộc Công ty X Phát trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thấy rằng, kể từ ngày 31/12/2018 Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Công ty X phải trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Do yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của Công ty V 10%/năm, là thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường (16,45%/năm, theo đối chiếu tại 03 Ngân hàng thương mại trên địa bàn đặc khu P, tỉnh An Giang) là có lợi cho bị đơn Công ty X, nên yêu cầu tính lãi được chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 31/12/2018 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 06/02/2026 (07 năm 01 tháng 06 ngày):

5.487.482.144 đồng x 10%/năm x 07 năm 01 tháng 06 ngày = 3.896.112.320 đồng.

Do bị đơn Công ty X vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp chứng cứ, nên Hội đồng xét xử căn cứ những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - An Giang, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần V. Buộc Công ty TNHH Một thành viên X phải thanh toán cho Công ty Cổ phần V tổng số tiền **9.383.594.464 đồng** (nợ gốc 5.487.482.144 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ 3.896.112.320 đồng).

[3]. Về án phí sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH Một thành viên X, phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho Công ty Cổ phần V 9.383.594.464 đồng là 112.000.000 đồng + 0,1% x 5.383.594.464 đồng (phần vượt 04 tỷ đồng) = 117.383.594 đồng (làm tròn 117.384.000 đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty Cổ phần V 58.356.910 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 30, 35, 39, 91, 227, 228, 235, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Áp dụng Điều 357, 398, 399, 400, 401, 430, 431, 433, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 3, 24, 50, 55, 306 Luật Thương mại năm 2005;

Điều 11, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần V, về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với Công ty TNHH Một thành viên X.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên X, phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần V, tổng số tiền **9.383.594.464 đồng** *(chín tỷ ba trăm tám mươi ba triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi bốn đồng).* Trong đó, nợ gốc 5.487.482.144 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ 3.896.112.320 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2]. Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty Cổ phần V số tiền 58.356.910 đồng *(năm mươi tám triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm mười đồng)* theo biên lai thu tiền số 0006891 ngày 19/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - An Giang.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên X phải chịu án phí có giá ngạch 117.384.000 đồng *(một trăm mười bảy triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng).*

[3]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền

yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 2 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 2 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Quách Văn Khánh